

MA TRẬN KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 - NĂM HỌC 2024 - 2025

MÔN SINH HỌC 11

1. Thời điểm kiểm tra: Tuần 8 + 9 của năm học.

2. Thời gian làm bài: 45 phút

3. Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm

4. Nội dung: Bài 1 - Bài 4

5. Cấu trúc:

- Mức độ đề: 45% Nhận biết; 35% Thông hiểu; 20% Vận dụng.

- Tổng điểm: 10 điểm, gồm 28 câu. Trong đó:

+ **Phần I:** (Dạng trắc nghiệm nhiều lựa chọn = TNNLC) gồm 18 câu TNNLC = 4,5 điểm

+ **Phần II:** (Dạng trắc nghiệm Đúng/Sai = TNĐS) gồm 4 câu = 4,0 điểm.

- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 01 câu hỏi được 0,1 điểm;

- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 01 câu hỏi được 0,25 điểm;

- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 01 câu hỏi được 0,5 điểm;

- Học sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 01 câu hỏi được 1,0 điểm.

+ **Phần III:** (Dạng trắc nghiệm trả lời ngắn = TNTLN) gồm 6 câu = 1,5 điểm.

6. Bảng ma trận sau:

MA TRẬN KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1

MÔN SINH HỌC 11

TT	Chủ đề	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức – Dạng câu hỏi								
			Trắc nghiệm nhiều lựa chọn (TNNLC)			Trắc nghiệm Đúng/Sai (TNĐS)			Trắc nghiệm trả lời ngắn (TNTLN)		
			N.Biết	T.Hiểu	VD	N.Biết	T.Hiểu	VD	N.Biết	T.Hiểu	VD
1	Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở sinh vật	Bài 1:Khái quát về trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng	3 NT1	1TH1-2	1 VD2	1 NT1	2 TH1-2	1 VD1	1 NT1		
		Bài 2:Trao đổi nước và khoáng ở thực vật	3NT1	1TH1-2		1 NT1	2 TH1-2	1 VD1			1VD2
		Bài 3:Nhân tố ảnh hưởng đến trao đổi nước và khoáng ở thực vật	3NT1	1TH1-2		1 NT1	2 TH1-2	1 VD1	1 NT1	1TH1-2	
		Bài 4:Quang hợp ở thực vật	3NT1	1TH1-2	1 VD1	1 NT1	2 TH1-2	1 VD1		1TH1-2	1VD2
Tổng số câu			12	4	2	4ý	8 ý	4 ý	2	2	2
Tổng số điểm			(I): 3,0 đ	(II): 1,0 đ	(III): 0,5 đ	(IV): 1,0 đ	(V): 2,0 đ	(VI): 1,0 đ	(VII): 0,5 đ	(VIII): 0,5 đ	(IX): 0,5 đ
Tổng số câu/điểm từng định dạng			18 câu / 4.5 điểm			4 câu (16 ý) / 4.0 điểm			6 câu/ 1.5 điểm		
Tổng từng mức độ nhận thức:			Nhận biết: I+IV+VII = 4,5 đ			Thông hiểu: II+V+VIII = 3,5 đ			Vận dụng: III+VI+IX = 2,0 đ		

Chú ý: (Nhận thức sinh học: NT / Tìm hiểu thế giới sống: TH/ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: VD)

- **NT1: Nhận biết, kể tên, phát biểu, nêu** được các đối tượng, khái niệm, quy luật, quá trình sống.
- **NT2: Trình bày được** các đặc điểm, vai trò của các đối tượng và các quá trình sống bằng các hình thức biểu đạt như ngôn ngữ nói, viết, công thức, sơ đồ, biểu đồ, ...
- **NT3: Phân loại được** các đối tượng, hiện tượng sống theo các tiêu chí khác nhau.
- **NT4: Phân tích được** các đặc điểm của một đối tượng, sự vật, quá trình theo logic nhất định.
- **NT5: So sánh, lựa chọn** được các đối tượng, khái niệm, các cơ chế, quá trình sống dựa theo các tiêu chí nhất định.
- **NT6: Giải thích được** mối quan hệ giữa các sự vật và hiện tượng (nguyên nhân – kết quả, cấu tạo – chức năng, ...)
- **NT7: Nhận ra và chỉnh sửa được** những điểm sai; đưa ra được những nhận định có tính phê phán (phản biện) liên quan tới chủ đề trong thảo luận.
- **NT8: Tìm được từ khóa, sử dụng được thuật ngữ khoa học**, kết nối được thông tin theo logic có ý nghĩa, lập được dàn ý khi đọc và trình bày các văn bản khoa học; sử dụng được các hình thức ngôn ngữ biểu đạt khác nhau.
- **TH1: Đề xuất vấn đề liên quan đến thế giới sống:** đặc ra được các câu hỏi liên quan đến vấn đề; phân tích được bối cảnh để đề xuất vấn đề; dùng ngôn ngữ của mình biểu đạt được vấn đề đã đề xuất.
- **TH2: Đưa ra phán đoán và xây dựng giả thuyết:** phân tích được vấn đề để nêu được phán đoán; xây dựng và phát biểu được giả thuyết nghiên cứu.

- **TH3: Lập kế hoạch thực hiện:** xây dựng được khung logic nội dung tìm hiểu; lựa chọn được phương pháp thích hợp (quan sát, thực nghiệm, điều tra, phỏng vấn, hồi cứu tư liệu...); lập được kế hoạch triển khai hoạt động nghiên cứu [gọi chung là thiết kế nghiên cứu].

- **TH4: Thực hiện kế hoạch** vd: Thực hiện nghiên cứu: thu thập, lưu trữ được dữ liệu từ kết quả tổng quan, thực nghiệm, điều tra; đánh giá được kết quả dựa trên phân tích, xử lý các dữ liệu bằng các tham số thống kê đơn giản; so sánh được kết quả với giả thuyết, rút ra kết luận và điều chỉnh (nếu cần); đề xuất được ý kiến khuyến nghị vận dụng kết quả nghiên cứu, hoặc vấn đề nghiên cứu tiếp.

- **TH5: Viết, trình bày báo cáo và thảo luận:** sử dụng được ngôn ngữ, hình vẽ, sơ đồ, biểu bảng để biểu đạt quá trình và kết quả nghiên cứu; viết được báo cáo nghiên cứu; hợp tác được với đối tác bằng thái độ lắng nghe tích cực và tôn trọng quan điểm, ý kiến đánh giá do người khác đưa ra để tiếp thu tích cực và giải trình, phản biện, bảo vệ kết quả nghiên cứu một cách thuyết phục.

- **VD1: Giải thích thực tiễn: giải thích, đánh giá** được những hiện tượng thường gặp trong tự nhiên hoặc trong đời sống, tác động của chúng đến phát triển bền vững: *giải thích, đánh giá, phản biện* được một số mô hình công nghệ ở mức độ phù hợp.

- **VD2: Có hành vi, thái độ thích hợp:** đề xuất, thực hiện một số giải pháp để bảo vệ sức khỏe bản thân, gia đình và cộng đồng; bảo vệ thiên nhiên, môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ I
MÔN: SINH HỌC 11 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

Chủ đề	Đơn vị KT	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Dạng thức		
			NLC	Đ/S	TLN
<i>Di truyền phân tử</i>	Bài 1: Khái quát về trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng	- Nêu được khái niệm tự dưỡng và dị dưỡng. - Nêu được các phương thức trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng. Lấy được ví dụ minh họa. - Phân tích được vai trò của sinh vật tự dưỡng trong sinh giới. - Dựa vào sơ đồ chuyển hóa năng lượng trong sinh giới, mô tả được tóm tắt ba giai đoạn chuyển hóa năng lượng (tổng hợp, phân giải và huy động năng lượng). - Trình bày được mối quan hệ giữa trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở cấp tế bào và cơ thể. - Nêu được các dấu hiệu đặc trưng của trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng. - Phân tích được vai trò của trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng đối với sinh vật.	5	1	1
	Bài 2: Trao đổi nước và khoáng ở thực vật	- Trình bày được vai trò của nước đối với cơ thể thực vật. - Nêu được khái niệm dinh dưỡng ở thực vật và vai trò sinh lí của một số nguyên tố khoáng đối với thực vật. - Quan sát và nhận biết được một số biểu hiện của cây do thiếu khoáng. - Dựa vào sơ đồ, mô tả được quá trình trao đổi nước trong cây, gồm: hấp thụ nước ở rễ, vận chuyển nước ở thân và thoát hơi nước ở lá. - Trình bày được cơ chế hấp thụ nước và khoáng ở tế bào lông hút của rễ. - Nêu được sự vận chuyển các chất trong cây theo hai dòng: dòng mạch gỗ và dòng mạch rây. Trình bày được động lực vận chuyển nước và khoáng trong cây. - Trình bày được cơ chế đóng mở khí khổng thực hiện chức năng điều tiết quá trình thoát hơi nước. Giải thích được vai trò quan trọng của sự thoát hơi nước đối với đời sống của cây.	4	1	1
	Bài 3: Nhân tố ảnh hưởng đến trao đổi nước và khoáng ở thực vật	- Nêu và phân tích được một số nhân tố ảnh hưởng đến trao đổi nước. - Giải thích được sự cân bằng nước và việc tưới tiêu hợp lí; các phản ứng chống chịu hạn, chống chịu ngập úng, chống chịu mặn của thực vật và chọn giống cây trồng có khả năng chống chịu. - Trình bày được các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình dinh dưỡng khoáng ở cây. Ứng dụng kiến thức này vào thực tiễn.	4	1	2
	Bài 4: Quang hợp ở thực vật	- Phát biểu được khái niệm quang hợp ở thực vật. Viết được phương trình quang hợp. Nêu được vai trò của quang hợp ở thực vật. - Trình bày được vai trò của sắc tố trong việc hấp thụ năng lượng ánh sáng. Nêu được các sản phẩm của quá trình biến đổi năng lượng ánh sáng thành năng lượng hoá học - Nêu được các con đường đồng hoá carbon trong quang hợp. Chứng minh được sự thích nghi của thực vật C₄, và CAM trong điều kiện môi trường bất lợi	5	1	2

		- Nêu được vai trò của quang hợp ở thực vật (vai trò đối với cây, sinh vật và sinh quyển) - Trình bày được vai trò của sản phẩm quang hợp trong tổng hợp chất hữu cơ (chủ yếu là tinh bột), đối với cây và đối với sinh giới. - Phân tích được mối quan hệ giữa quang hợp và năng suất cây trồng. - Phân tích được ảnh hưởng của các điều kiện đến quang hợp (ánh sáng, CO₂, nhiệt độ) - Vận dụng hiểu biết về quang hợp để giải thích được một số biện pháp kĩ thuật và công nghệ nâng cao năng suất cây trồng.			
		Tổng câu	18	4	6

I. Phần I: (Dạng trắc nghiệm nhiều lựa chọn = TNNLC) gồm 18 câu = 4,5 điểm (0,25 điểm/1 câu.)

- Học sinh chỉ lựa chọn 1 phương án đúng (A,B,C,D).

1) NHẬN BIẾT

Bài 1: 3NB

1) (NB)

2) (NB)

3) (NB)

Bài 2: 3NB

4) (NB)

5) (NB)

6) (NB)

Bài 3: 3NB

7) (NB)

8) (NB)

9) (NB)

Bài 4: 3NB

10) (NB)

11) (NB)

12) (NB)

2) THÔNG HIỂU

Bài 1: 1TH

13) (TH)

Bài 2: 1TH

14) (TH)

Bài 3: 1TH

15) (TH)

Bài 4: 1TH

16) (TH)

3) VẬN DỤNG

Bài 1: 1VD

17) (VD)

Bài 4: 1VD

18) (VD)

II. Phần II: (Dạng trắc nghiệm Đúng/Sai = TNĐS) gồm 4 câu = 4,0 điểm.

- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 01 câu hỏi được 0,1 điểm;

- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 01 câu hỏi được 0,25 điểm;

- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 01 câu hỏi được 0,5 điểm;

- Học sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 01 câu hỏi được 1,0 điểm.

Bài 1:

Câu 1:

a) (NB)

b) (TH)

c) (TH)

d) (VD)

Bài 2:

Câu 2:

- a) (NB)
- b) (TH)
- c) (TH)
- d) (VD)

Bài 3:

Câu 3:

- a) (NB)
- b) (TH)
- c) (TH)
- d) (VD)

Bài 4:

Câu 4:

- a) (NB)
- b) (TH)
- c) (TH)
- d) (VD)

III. Phần III: (Dạng trắc nghiệm trả lời ngắn = TNTLN) gồm 6 câu = 1,5 điểm. (0,25 điểm/1 câu.)

1) NHẬN BIẾT

Bài 1: 1NB

Câu 1: (NB)

Bài 3: 1NB

Câu 2: (NB)

2) THÔNG HIỂU

Bài 3: 1TH

Câu 3: (TH)

Bài 4: 1TH

Câu 4: (TH)

3) VẬN DỤNG

Bài 2: 1VD

Câu 5: (VD)

Bài 4: 1VD

Câu 6: (VD)